

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Số: 356 /BVDL-KD
V/v mời chào giá thuốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 06 năm 2024

Kính gửi: Các Đơn vị cung cấp

Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng xây dựng danh mục thuốc để đấu thầu mua sắm thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2024. Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện kính mời các Đơn vị cung cấp quan tâm, có khả năng đáp ứng gửi hồ sơ chào giá theo các thông tin sau:

1. Danh mục: theo Phụ lục 01 đính kèm. Các Đơn vị điền đầy đủ thông tin theo Biểu mẫu báo giá theo Phụ lục 02 đính kèm. **Lưu ý:** Báo giá ghi rõ thời gian hiệu lực của báo giá.

2. Đơn vị nhận báo giá: Khoa Dược - Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng, số 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Số điện thoại liên hệ: 0236.3757567 vào giờ hành chính trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ.

3. Thời gian nhận báo giá: từ ngày phát hành thông báo chào giá đến **trước 16 giờ 30 phút ngày 24 tháng 6 năm 2024.**

4. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của bảng chào giá và các Đơn vị chào giá đảm bảo độc lập, không liên quan với nhau.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (báo cáo);
- CNTT để đăng website;
- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Công Đức

Phụ lục 1
DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm Thư mời chào giá số 356 /BVDL-KD ngày 14 tháng 06 năm 2024 của Bệnh viện Đa liệu Đà Nẵng)

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
1	Nhóm 4	Amoxicilin & acid clavulanic	250mg+125mg	Uống	Viên	Viên	15,700
2	Nhóm 4	Amoxicilin & acid clavulanic	500 mg+125mg	Uống	Viên	Viên	32,500
3	BDG	Amoxicilin & acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,900
4	Nhóm 3	Amoxicilin & acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,300
5	Nhóm 4	Amoxicilin & Sulbactam	250mg+250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14,900
6	Nhóm 3	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	600
7	Nhóm 4	Benzathin Benzylpenicilin	1.200.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	800
8	Nhóm 3	Cefactor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11,700
9	Nhóm 3	Cefactor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	3,100

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024- TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	ĐVT	Số lượng
10	Nhóm 2	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2,070
11	Nhóm 3	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	88,000
12	Nhóm 4	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4,500
13	Nhóm 2	Cefalexin	750mg	Uống	Viên	Viên	1,300
14	Nhóm 2	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	17,400
15	Nhóm 2	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,150
16	Nhóm 2	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	Viên	100
17	Nhóm 2	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1,300
18	Nhóm 4	Cefradin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24,500
19	BDG	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên	Viên	950
20	BDG	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	Viên	7,900
21	Nhóm 4	Clindamycin	300mg	Uống	viên nang	Viên	13,400

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	DVT	Số lượng
22	Nhóm 4	Clindamycin phosphate	10mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,500
23	Nhóm 1	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	37,500
24	Nhóm 4	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	118,000
25	Nhóm 4	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000
26	Nhóm 4	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	17,100
27	Nhóm 4	Erythromycin	4%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,960
28	BDG	Fusidic acid	2%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,990
29	Nhóm 4	Minocyclin	50mg	Uống	Viên nang	Viên	42,400
30	Nhóm 5	Mupirocin	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,410
31	Nhóm 2	Mupirocin	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,350

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024- TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	DVT	Số lượng
32	Nhóm 2	Mupirocin	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	690
33	Nhóm 4	Tetracyclin hydrochlorid	500mg	Uống	viên nang	Viên	1,000
34	Nhóm 4	Timidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	1,650
35	Nhóm 1	Tyrothricin	1mg/g, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,000
36	Nhóm 2	Tyrothricin	1mg/g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tube	2,600
37	Nhóm 4	Metronidazol	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,600
38	Nhóm 2	Butenafine hydrochloride	1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200
39	Nhóm 1	Ciclopirox Olamine	10mg/g, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	130
40	Nhóm 5	Clotrimazol	1% 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,500
41	Nhóm 4	Clotrimazol	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,750
42	Nhóm 4	Clotrimazol	500mg	Thuốc đặt	Viên đặt âm đạo	Viên đặt	65
43	Nhóm 3	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	Viên	600

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	DVT	Số lượng
44	Nhóm 4	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	27,000
45	Nhóm 1	Itraconazole	100mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000
46	Nhóm 2	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	89,000
47	Nhóm 4	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	13,000
48	Nhóm 4	Ketoconazol	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,800
49	Nhóm 2	Ketoconazol	2%, 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1,200
50	Nhóm 4	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	55,500
51	Nhóm 4	Metronidazol	400mg	Uống	Viên	Viên	5,900
52	Nhóm 5	Miconazol	200mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tube	145
53	Nhóm 1	Miconazol	2% 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,150
54	Nhóm 4	Miconazol	0,3 g/15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	900

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024- TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	DVT	Số lượng
55	Nhóm 4	Terbinafin	250mg	Uống	Viên	Viên	8,200
56	Nhóm 2	Terbinafin	1%, 1,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	695
57	Nhóm 1	Terbinafin	1%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,100
58	Nhóm 4	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	18,000
59	Nhóm 1	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	5,700
60	Nhóm 3	Aciclovir	800mg	Uống	viên	Viên	44,500
61	Nhóm 4	Betamethason diprionat	0,064% (19,2 mg/ 30g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	680
62	Nhóm 4	Betamethason diprionat	0.064% (12,8mg/20g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6,200
63	Nhóm 2	Betamethason diprionat	0,5 mg/g, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,400
64	Nhóm 4	Betamethason diprionat & Salicylic acid	(0,5mg + 20mg)/1g, 40ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1,250
65	Nhóm 2	Betamethason diprionat & Salicylic acid	(0,64mg+30mg)/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	650

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
66	Nhóm 4	Betamethason dipropionat & Salicylic acid	9,6mg + 0,45g/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,850
67	Nhóm 4	Betamethason dipropionat+Clotrimazol+Gentamicin	(0,64mg+10mg+1mg)/g;10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,150
68	Nhóm 1	Calcipotriol	50mcg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	36
69	Nhóm 1	Calcipotriol & Betamethason dipropionat	(50mcg+0,5mg)/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ dùng ngoài	Tube	113
70	Nhóm 1	Calcipotriol & Betamethason dipropionat	(50mcg+0,5mg)/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc gel dùng ngoài	Chai	62
71	Nhóm 4	Clobetasol propionat	0,05%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,700
72	Nhóm 4	Clotrimazol & Betamethason	(100mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,600
73	Nhóm 4	Clotrimazol & Betamethason	1g/100g; 0,005g/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,560
74	Nhóm 4	Dexchlorpheniramine maleate & Betamethasone	(30+3,75)mg/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn	Chai	2,200

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024- TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	DVT	Số lượng
75	Nhóm 4	Difforassone diacetate	0.05%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	440
76	Nhóm 1	Fusidic acid & Betamethason	(2% + 0,1%) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,500
77	Nhóm 4	Fusidic acid & Betamethason	(2% + 0,1%) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,430
78	Nhóm 1	Fusidic acid & Hydrocortison acetat	(2% + 1%) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,300
79	Nhóm 4	Fusidic acid & Hydrocortison acetat	(2% + 1%) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	50
80	Nhóm 4	Hydrocortison	1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,600
81	Nhóm 1	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	14,000
82	Nhóm 2	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	25,300
83	Nhóm 3	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	70,700
84	Nhóm 3	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	50,000

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
85	Nhóm 4	Mometason furoat	0.1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,050
86	Nhóm 5	Mometason furoat	0.1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,530
87	Nhóm 4	Mometason furoat	0,1%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6,500
88	Nhóm 5	Mometason furoat + salicylic acid	0,1% + 5%/ 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,300
89	Nhóm 4	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	1,800
90	Nhóm 4	Triamcinolon acetamid	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tube	1,060
91	Nhóm 4	Bilastine	10mg	Uống	Viên	Viên	48,100
92	BDG	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên	40,300
93	Nhóm 3	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	99,000
94	Nhóm 4	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	51,500

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024- TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	DVT	Số lượng
95	Nhóm 4	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên	Viên	100,000
96	Nhóm 4	Desloratadin	0.25mg/ml, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	18,000
97	Nhóm 2	Desloratadin	0.5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1,100
98	BDG	Desloratadin	0.5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2,700
99	BDG	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	21,100
100	Nhóm 3	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	14,000
101	Nhóm 2	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	35,000
102	Nhóm 4	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	36,000
103	Nhóm 4	Fexofenadin HCl	60mg	Uống	Viên	Viên	1,950

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	DVT	Số lượng
104	Nhóm 3	Fexofenadin HCl	180mg	Uống	Viên	Viên	14,500
105	Nhóm 4	Fexofenadin HCl	180mg	Uống	Viên nang	Viên	125,000
106	Nhóm 4	Levocetirizin	5mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	11,500
107	Nhóm 4	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	110,500
108	Nhóm 1	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	20,400
109	Nhóm 3	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	31,000
110	Nhóm 4	Loratadin	1mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	450
111	Nhóm 1	Mequitazine	5mg	Uống	Viên	Viên	18,000
112	Nhóm 4	Rupatadine	10mg	Uống	Viên	Viên	16,000

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
113	Nhóm 1	Adapalen	0,1%/ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	780
114	Nhóm 5	Adapalen	0,1%/ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,370
115	Nhóm 4	Adapalen	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	360
116	Nhóm 1	Adapalene & Benzoyl peroxide	(0,1%+2,5%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	130
117	Nhóm 4	Adapalene & Benzoyl peroxide	(0,1%+2,5%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	780
118	Nhóm 5	Adapalene & Clindamycin	(1+10)mg;15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	780

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
119	Nhóm 5	Clostridium botulinum toxin type A	100 đơn vị	Dùng ngoài	Thuốc tiêm	Hộp	11
120	Nhóm 1	Erythromycin & Tretinoin	4% + 0,025%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	590
121	Nhóm 4	Erythromycin & Tretinoin	(4+0,025)%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	950
122	Nhóm 1	Guselkumab	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	10
123	Nhóm 2	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000
124	Nhóm 2	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	300

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024- TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	DVT	Số lượng
125	Nhóm 4	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	7,050
126	Nhóm 1	Secukinumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	335
127	Nhóm 5	Sulfadiazin bạc	10mg/g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	470
128	Nhóm 4	Tacrolimus	0.03%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,820
129	Nhóm 4	Tacrolimus	0.1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	850
130	BDG	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Born tiêm	1
131	BDG	Rituximab	500mg/ 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
132	Nhóm 4	Kẽm oxid	10%-15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,750
133	Nhóm 3	Xanh methylen + tím gentian	400mg + 50mg/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5,600
134	Nhóm 4	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	370
135	Nhóm 4	Crotamiton	10%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	230
136	Nhóm 4	Mỗi 10g chứa: Diethyl phtalat 9,5g	9,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4,500
137	Nhóm 4	Ivermectin	3 mg	Uống	Viên	Viên	2,000
138	Nhóm 4	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	500
139	Nhóm 4	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	2,300
140	Nhóm 4	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên	Viên	8,000
141	Nhóm 4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	11,000
142	BDG	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	3,900
143	Nhóm 2	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	43,100

STT	Nhóm thuốc TT TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	ĐVT	Số lượng
144	Nhóm 1	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	13,000
145	Nhóm 3	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	16,000
146	Nhóm 4	Paracetamol	120mg	Uống	Viên	Viên	420
147	Nhóm 3	Paracetamol & Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	17,160
148	Nhóm 1	Paracetamol & Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	11,300
149	Nhóm 4	Acid folic	5mg	Uống	Viên nang	Viên	1,750
150	Nhóm 4	Biotin(Vitamin H8)	10mg	Uống	Viên nang	Viên nang	50,000
151	Nhóm 4	Biotin(Vitamin H8)	5 mg	Uống	Viên nang	Viên	27,000
152	Nhóm 5	Calci lactat glyconat + Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Nicotinamid + Dexpanthenol + Vitamin C + Vitamin E	(40mg; 1200IU; 100IU; Vitamin B1 1mg; 1mg; 0,5mg; 5mg; 2mg; 50mg; 1mg)/60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	520

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
153	Nhóm 1	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid 60mg + Docosahexaenoic acid 260mg + Omega-3 marine triglycerides 320mg) 1g	(60mg + 260mg + 320mg) 1g	Uống	Viên nang	Viên Nhai	1,560
154	Nhóm 2	Hỗn hợp các acid amin và vitamin: L-Leucine + L-Isoleucine + Lysine HCl + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Valine + L-Tryptophan + DL-Methionine+ Retinol palmitate+ Ergocalciferol +Thiamine nitrate + Riboflavin + Nicotinamide + Pyridoxine HCl + Cyanocobalamin + Ascorbic acid + Tocopherol acetate 50% + Calcium pantothenate + Folic acid	9,15mg + 5,0mg + 25mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 9,2mg + 1.000 IU + 100 IU + 2,5mg + 1,5mg + 10mg + 5mg + 0,5mcg + 25mg + 10mg + 2,5mg + 100mcg	Uống	Viên nang	Viên	160,000
155	Nhóm 4	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg	Uống	Viên	Viên	285,000

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	DVT	Số lượng
156	Nhóm 4	Kẽm gluconat	70mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	130,000
157	Nhóm 4	Kẽm gluconat	104,55 mg	Uống	Viên	Viên	36,600
158	Nhóm 4	Kẽm gluconat	56mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	7,300
159	Nhóm 4	Kẽm sulfat heptahydrat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	38,700
160	Nhóm 5	L-cysteine+ choline bitartrate	(250+250)mg	Uống	viên nang	Viên	85,000
161	Nhóm 4	L-Cystine	500mg	Uống	Viên nang	Viên	16,000
162	Nhóm 1	L-Cystine + Pyridoxine hydrochloride	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	38,800

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
163	Nhóm 4	L-lysine hydroclorid; Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	(300mg + 20mg + 20mg + 15mcg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	11,000
164	Nhóm 1	Sắt sulfat + folic acid	50mg sắt + 0.35mg acid folic	Uống	Viên	Viên	1,540
165	Nhóm 4	Vitamin A	5000IU	Uống	Viên	Viên	66,000
166	Nhóm 4	Vitamin A (Retinol acetat); Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin HCl); Vitamin B5 (Calci pantothenat); Vitamin PP (Nicotiamid); Vitamin E (Alpha tocopherol acetat).	1.500IU + 2,5mg + 2,5mg + 0,75mg + 2,5mg + 12,5mg + 5,0mg	Uống	Viên	Viên	53,000

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024- TT-BYT và TT 05/2015- TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT- BYT	DVT	Số lượng
167	Nhóm 4	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Calci Glycerophosphat + Magnesi gluconat + Sắt sunfat + Lysin hydrochlorid	1000IU; 270IU; 2mg; 2mg; 2mg; 8mg; 3mcg; 30mg; 20mg; 1,5mg; 1mg	Uống	Viên	Viên	9,000
168	Nhóm 4	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin C, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin B9, Vitamin PP	3333,3IU, 299,5IU, 60,5mg, 15,5mg, 1,8mg, 1,5mg, 9,9mg, 2,5mg, 0,0999mg, 16,8 mg	Uống	Viên nang	Viên	170,000
169	Nhóm 2	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	40,000
170	Nhóm 2	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	23,000
171	Nhóm 4	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	(5+470)mg	Uống	Viên	Viên	6,500
172	Nhóm 4	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	57,000

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
173	Nhóm 4	Vitamin E	400IU	Uống	Viên nang	Viên	21,100
174	Nhóm 4	Vitamin E & Magnesi oxid	(500+250)mg	Uống	Viên nang	Viên	39,000
175	Nhóm 2	Vitamin E, Vitamin C, Beta caroten, Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan sulfat	200 I.U + 250mg + 10mg + 9,337mg + 1,252mg + 15µg + 4,613mg	Uống	Viên nang	Viên	22,000
176	Nhóm 4	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	100
177	Nhóm 1	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	(170+128+13,6)mg	Uống	Viên	Viên	56,000
178	Nhóm 2	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	5,500
179	Nhóm 1	Capsaicin	0,075%; 100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200
180	Nhóm 2	Hydroxychloroquine Sulfate	200mg	Uống	Viên	Viên	3,840
181	Nhóm 4	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,570
182	Nhóm 2	Omeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	20,400

STT	Nhóm thuốc TT 07/2024-TT-BYT và TT 05/2015-TT-BYT	Hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 07/2024-TT-BYT	ĐVT	Số lượng
183	Nhóm 4	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang	Viên	63,100
184	Nhóm 4	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên nang	Viên	13,000
185	Nhóm 4	Urea	4g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600
186	Nhóm 5	Methotrexate	2.5mg	Uống			13,520
187	Nhóm 4	Azathioprine	50mg	Uống			4,380
188	Nhóm 1	Ciclosporin	25mg	Uống			1,344
189	Nhóm 1	Ciclosporin	100mg	Uống			1,344

Phụ lục 2

Mẫu Bảo giá

(Đính kèm Thư mời chào giá số

/BVDL-KD ngày

tháng

năm 2024 của Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng)

[Thông tin công ty...]

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng

Công ty hân hạnh gửi đến Quý Bệnh viện bảng báo giá cụ thể như sau:

S T T	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo quy định tại Phụ lục 1- Thông tư 07/2024/ TT-BYT	Cơ sở sản xuất/ Nước sản xuất	ĐVT	Nhóm thuốc theo quy định tại Thông tư 07/2024/ TT-BYT	SĐK/ GPNK	Quy cách	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá kê khai (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1														
2														
...														

Đơn giá trên đã bao gồm VAT và các chi phí vận chuyển

Báo giá có hiệu lực

[Các thông tin khác.]

...., ngàytháng năm 2024

[TÊN CÔNG TY]

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)